

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 6/2023

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 6/2023, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân; dịch vụ ăn uống tăng khá cao do vào dịp nghỉ hè của học sinh, sinh viên và khách du lịch đến Lạng Sơn tăng; riêng mặt hàng xăng dầu *tăng, giảm* 03 lần trong tháng.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông, chợ Chi Lăng vào ngày 28/6/2023 cụ thể như sau: Cá chép nuôi 55.000 - 60.000đ/kg, cá quả 90.000 - 100.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua 15.000 - 20.000đ/kg, Khoai tây 15.000 - 20.000đ/kg, cải trắng 15.000 - 20.000đ/kg, Dưa chuột 10.000 - 15.000đ/kg, Đỗ Còve 15.000đ/kg, Gà sống thối 190.000đ - 200.000đ/kg, Gà giò 160.000đ/kg, Vịt làng 80.000đ/kg, giá thịt lợn hơi tăng 62.000 - 63.000đ/kg; mặt hàng phân bón Đạm UREA Hà Bắc 10.000đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 6/2023 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 1,13% so với cùng kỳ năm trước, tăng 4,46% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,42% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 6 nhóm hàng tăng, 3 nhóm hàng giảm và 02 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng thực phẩm tăng 0,49%; (2) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,56%; (3) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01%; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,30%; (5) Nhóm Giao thông tăng 0,10%; (6) Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,36%;

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm lương thực giảm 0,17%, (2) Nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,03%; (3) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,66%.

- Nhóm không thay đổi: (1) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; (2) Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 6/2023, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng, giảm theo giá vàng trong nước; trong tháng giá vàng trên địa bàn giảm nhẹ 0,25% so với tháng trước, tăng 1,23% so với cùng kỳ năm trước, và so với năm gốc năm 2019 tăng 42,44%. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 2,46 % so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng nhẹ 0,03%, tăng 4,74%, so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,27% so với năm gốc năm gốc 2019. Bình quân 6 tháng năm 2023 giá chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,94 % so với bình quân cùng kỳ.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 6/2023. Tại thời điểm ngày 28/6/2023 giá xăng RON95-V là 22.450; giá xăng E5RON92 là 21.280 đ/lít, giá dầu Diezen 0,05 là 18.530 đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 28/6/2022 giá vàng ta bán ra 5.641.000đ/1 chỉ, giảm 71.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.318 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.323 đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 6/2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 7/2023 dự kiến chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; giá cả các mặt hàng sẽ tăng nhẹ so với tháng trước, nhu cầu đi lại, ăn uống của người dân trong dịp nghỉ hè, không có sự biến động lớn về giá./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /6/2022 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	- Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.728	
	- Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.786	
	- Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.074	
	- Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	- Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.612	
	- Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.919	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn $\phi 6, \phi 8$ (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.300	18.600	+300
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.390.000		
	- PCB 40	đ/tấn	1.155.000	1.110.000	
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.490.000	1.500.000	+10.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.610.000	1.620.000	+10.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.850.000	1.850.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/05/2023 đến hết ngày 27/06/2023 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 01/6/2023 ;12/6/2023 và 21/6/2023)				
5.1	Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 01/6/2023)				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.680	23.240	-440
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.850	21.280	-570
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.810	18.290	-520
5.2	Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 12/6/2023				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.240	23.340	+100
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.280	21.280	
	- Dầu Diezen	đ/lít	18.290	18.380	+90
5.3	Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/6/2023				
	Xăng RON95-V	đ/lít	23.340	22.450	-890
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.280	21.280	
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.380	18.530	+150
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	10.000	10.000	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.600	9.600	
7	Vỏ học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn	đ/lít			

	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	67.000	67.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	57.000	57.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	50.000	50.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	67.000	67.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	56.000-60.000	62.000-63.000	+3.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	100.000	120.000	+20.000
	- Thịt móng sấn	đ/kg	85.000	110.000	+25.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	100.000	130.000	+30.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	110.000	+30.000
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	140.000	+20.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000-300.000	+20.000
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000-300.000	280.000-300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	190.000-200.000	190.000-200.000	
14	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000	8.000	-2.000
	- Khoai tây	đ/kg	17.000	20.000	+3.000
	- Cà chua	đ/kg	12.000-15.000	12.000-15.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	15.000	15.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngòng Cải Bắp	đ/kg	10.000-15.000	10.000-15.000	
	- Su Su	đ/kg	10.000	15.000	+5.000
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000-15.000	13.000-15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cam sành	đ/kg	35.000	30.000	-5.000
15	Thức ăn chăn nuôi				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	11.000	11.000	